

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)



Vietnam Airlines

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Viêt Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2012)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Số: 437 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 9 năm 2013, từ trang 6 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 148,6 tỷ VND. Số tiền này đang được phản ánh trên tài khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện nêu trên, cũng như không thực hiện được việc gửi thư yêu cầu tới luật sư của Tổng Công ty để tham vấn liên quan tới vấn đề kiện tụng này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty cũng như khả năng thu hồi khoản tiền hiện đang ghi nhận trên tài khoản ký quỹ, ký cược dài hạn nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam gặp sự cố sạt lở. Theo số liệu tại Bản báo cáo trước Toà số 717/BGT-XDHK ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, các thiệt hại phát sinh do sự cố này có giá trị ước tính là khoảng 21,4 tỷ VND. Ngoài ra, khối lượng xăng A92 và dầu Diesel gửi tại kho Liên Chiểu theo Hợp đồng tiếp nhận, cấp phát, bảo quản nhiên liệu bị thất thoát và số lãi vay phát sinh đối với giá trị lô hàng bị tổn thất của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội đòi bồi thường có giá trị tương ứng là 41,2 tỷ VND và 3,5 tỷ VND. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam đã yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường số thiệt hại nêu trên nhưng không được chấp nhận với lý do không thuộc phạm vi bảo hiểm. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, buộc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất với số tiền như đã nêu trên. Đồng thời, bản án buộc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tổn thất là 44,7 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex đã thực hiện chống án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Ngày 19 tháng 8 năm 2011, tại phiên xử phúc thẩm, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra bản án số 151/2011/KDTM-PT với phán quyết hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, vụ kiện vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vụ kiện này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (iii) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Hãng hàng không Cambodia Angkor Air cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đã được chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) cũng như các chính sách kế toán của Hãng hàng không Cambodia Angkor Air đã được điều chỉnh cho phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Báo cáo chuyển đổi nêu trên chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (iv) Tổng Công ty hợp nhất Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ thời điểm nhận chuyển giao từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất kinh doanh” với giá trị hợp lý của JPA tại thời điểm nhận chuyển giao bằng giá trị ghi sổ. Chúng tôi không có cơ sở để đánh giá về giá trị hợp lý của JPA tại thời điểm Tổng Công ty nhận chuyển giao. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của vấn đề này đối với việc hợp nhất JPA tại thời điểm nhận chuyển giao.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh cần thiết liên quan đến những hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất tới các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 2 - “Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất” phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Theo đó, chế độ kế toán hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Hoàng Nam

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0145-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.930.618.865.811	17.057.013.132.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.490.839.712.247	5.910.654.945.581
1. Tiền	111		1.754.597.485.735	1.267.273.693.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.736.242.226.512	4.643.381.251.829
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	227.206.317.221	502.496.815.421
1. Đầu tư ngắn hạn	121		227.206.317.221	502.496.815.421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	6.529.712.206.957	7.451.564.741.192
1. Phải thu khách hàng	131		3.297.408.333.648	3.460.109.425.195
2. Trả trước cho người bán	132		2.526.789.665.195	3.824.647.366.138
3. Các khoản phải thu khác	135		921.403.900.642	328.010.105.095
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(215.889.692.528)	(161.202.155.236)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.277.640.806.678	2.756.916.732.309
1. Hàng tồn kho	141		3.422.717.262.319	2.818.032.960.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(145.076.455.641)	(61.116.228.068)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.219.822.708	435.379.898.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	129.275.989.632	158.116.279.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224.619.156.985	205.681.718.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		640.791.084	5.635.734.556
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		50.683.885.007	65.946.166.151

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		48.792.763.933.186	39.325.527.143.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.466.795.405.181	3.941.510.432.737
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	3.466.795.405.181	3.941.510.432.737
II. Tài sản cố định	220		35.622.148.714.548	28.557.130.986.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.449.992.296.877	3.598.019.033.098
- Nguyên giá	222		9.020.202.229.946	8.676.306.673.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.570.209.933.069)	(5.078.287.640.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	30.692.811.524.190	23.759.991.798.938
- Nguyên giá	225		41.259.520.560.156	32.003.684.402.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.566.709.035.966)	(8.243.692.603.216)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	242.197.563.293	76.170.064.476
- Nguyên giá	228		434.968.322.632	203.702.877.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192.770.759.339)	(127.532.813.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.237.147.330.188	1.122.950.090.475
III. Bất động sản đầu tư	240		119.698.347	169.180.551
- Nguyên giá	241		4.130.660.331	2.947.206.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.010.961.984)	(2.778.026.395)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.096.448.454.517	981.739.984.864
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	1.819.372.659.610	683.704.212.964
2. Đầu tư dài hạn khác	258		559.172.865.770	556.312.865.770
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(282.097.070.863)	(258.277.093.870)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.329.163.606.181	5.843.811.414.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.920.660.148.610	3.844.856.519.276
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		6.375.907.081	3.172.793.799
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	2.402.127.550.490	1.995.782.100.963
VI. Lợi thế thương mại	269		1.278.088.054.412	1.165.144.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.723.382.798.997	56.382.540.275.850

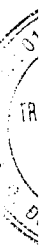


Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.573.278.725.187	47.050.148.972.249
I. Nợ ngắn hạn	310		24.354.420.209.763	20.160.851.243.049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	11.421.622.516.888	8.918.583.026.725
2. Phải trả người bán	312	20	8.494.533.088.768	8.069.933.130.454
3. Người mua trả tiền trước	313		109.624.904.397	118.282.598.742
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	311.756.867.559	304.183.814.557
5. Phải trả người lao động	315		888.719.154.901	956.107.060.892
6. Chi phí phải trả	316		2.232.833.389.479	1.456.534.892.409
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	801.256.771.867	195.911.805.233
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		94.073.515.904	141.314.914.037
II. Nợ dài hạn	330		30.218.858.515.424	26.889.297.729.200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		144.081.299.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		125.091.432.874	94.501.982.950
3. Vay và nợ dài hạn	334	23	29.777.818.659.876	26.670.260.743.025
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		73.573.365.897	1.874.599.263
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.802.870.415	119.742.907.339
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		100.030.815.500	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.309.005.001	5.069.659.405
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		(15.848.933.139)	(2.152.162.782)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.641.275.389.181	8.792.758.606.624
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.640.024.553.480	8.791.412.043.728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.715.505.005.176	7.794.283.980.222
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		68.794.503.580	99.581.678.710
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.875.026.121	37.612.287.763
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		412.544.819.507	403.524.414.133
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.340.691.821	5.303.855.561
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		287.881.959.057	364.591.556.456
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		87.082.548.218	86.514.270.883
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.250.835.701	1.346.562.896
1. Nguồn kinh phí	432		411.647.614	411.647.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		839.188.087	934.915.282
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		508.828.684.629	539.632.696.977
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		64.723.382.798.997	56.382.540.275.850



Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

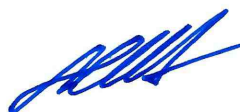
MẪU SỐ B 01-DN/HN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	110.787.444.454	112.724.381.157
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	41.673.518.504	41.391.111.812
4. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	3.642.583	486.089
- Đô la Canada	CAD	88.661	26.957
- Đô la Hồng Kông	HKD	3.261.413	2.535.985
- Yên Nhật	JPY	109.365.474	130.055.462
- Won Hàn Quốc	KRW	5.072.806.026	2.741.706.657
- Ringit Malaysia	MYR	259.890	707.480
- Rúp Nga	RUB	93.835.672	6.242.293
- Đô la Singapore	SGD	949.445	1.226.545
- Bạc Thái Lan	THB	14.464.614	21.501.796
- Đô la Đài Loan	TWD	5.586.473	7.426.589
- Đô la Mỹ	USD	32.051.798	20.801.502
- Peso Philippine	PHP	1.233.351	1.146.569
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	14.666.726	11.117.703
- Koruna Séc	CZK	5.372.356	9.402.026
- Kíp Lào	LAK	4.946.000	2.702.000
- Bảng Anh	GBP	264.034	354.654
- Euro	EUR	2.391.405	1.001.758

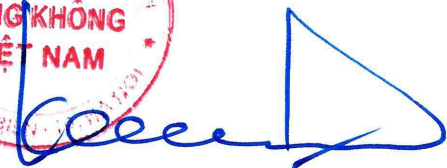
- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản thuê ngoài là: Máy bay A320 - 5 chiếc thuê khô, máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 9 chiếc thuê khô và máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; máy bay A321 - 1 chiếc thuê ướt; thuê dài hạn động cơ GE900463-B777, GE900506-B777, động cơ P733692-A330, động cơ P735095-A330, động cơ 733376-A330, động cơ CFM56-779302-A320 và động cơ CFM56-577214-A320.



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

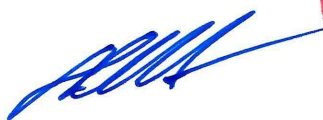
MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	65.300.182.267.976	56.817.128.528.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	441.670.137.840	352.174.186.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	64.858.512.130.136	56.464.954.342.003
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		59.474.588.998.301	51.255.459.945.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.383.923.131.835	5.209.494.396.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.083.461.968.398	2.395.816.847.705
7. Chi phí tài chính	22	27	2.097.629.101.340	3.283.978.429.431
8. Chi phí bán hàng	24		2.940.034.521.373	2.845.376.623.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.930.477.709.708	1.853.721.495.104
10. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(500.756.232.188)	(377.765.303.653)
11. Thu nhập khác	31		934.468.519.900	847.934.784.240
12. Chi phí khác	32		98.640.442.674	48.099.339.024
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	835.828.077.226	799.835.445.216
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45		56.002.064.362	(6.262.636.861)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		391.073.909.400	415.807.504.702
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		179.887.279.491	173.484.772.122
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		68.495.653.362	1.731.047.055
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		142.690.976.547	240.591.685.525
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		205.656.318.461	221.404.784.456
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	29	(62.965.341.914)	19.186.901.069



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	391.073.909.400	415.807.504.702
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.024.059.358.350	2.341.841.382.147
Các khoản dự phòng	03	162.467.741.858	52.133.768.647
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	133.718.099.826	55.838.536.412
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(416.796.553.600)	(431.955.220.061)
Chi phí lãi vay	06	1.443.272.588.738	1.150.355.841.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.737.795.144.572	3.584.021.813.149
Thay đổi các khoản phải thu	09	(428.634.825.908)	(483.820.950.443)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(604.684.301.942)	(632.390.762.283)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.974.460.754.698	1.522.174.469.488
Thay đổi chi phí trả trước	12	(201.955.813.954)	(416.050.151.828)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.585.521.640.723)	(1.167.752.556.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(155.937.997.767)	(199.624.535.807)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.119.009.160.717	2.982.966.573.077
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.115.632.372.754)	(3.203.901.223.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.738.898.106.939	1.985.622.674.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.995.436.064.412)	(11.127.716.537.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.564.178.623	19.406.838.843
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(947.455.269.300)	(1.987.949.307.997)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	839.300.590.854	2.675.309.726.163
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.856.380.000)	(209.905.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.723.110.000	16.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	422.146.182.809	377.896.572.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.682.013.651.426)	(10.236.457.708.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	65.000.000.000	18.571.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.471.401.415.827	28.616.124.234.141
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.805.397.832.198)	(15.898.147.359.243)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.058.267.451.313)	(2.233.554.093.379)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.533.810.398)	(217.586.725.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.508.202.321.918	10.285.407.716.158
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(434.913.222.569)	2.034.572.682.393
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.910.654.945.581	3.878.954.265.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.097.989.235	(2.872.002.323)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.490.839.712.247	5.910.654.945.581

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

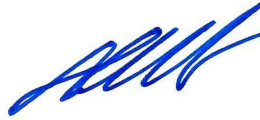
Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 921.221.024.954 VND là số vốn điều lệ tăng do Tổng Công ty tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

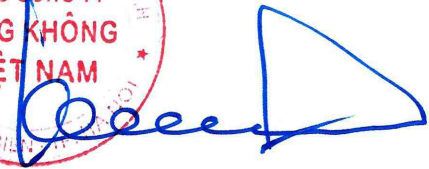


Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 9 năm 2013



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CDKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và đã được chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CDKT ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, một số nghiệp vụ hợp nhất theo Quyết định phê duyệt của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con.
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay. Đối với trường hợp hàng tồn kho không xác định được giá vốn tương ứng của bên bán (bên bán không xác định được giá vốn hàng bán cho từng đối tượng) sẽ không điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho cuối năm (coi như tiêu thụ hết trong năm).
- Trường hợp công ty con áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của Nhà nước nhưng khác với chính sách của Công ty mẹ thì sự khác biệt này sẽ được nêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty mà không thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của công ty con cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty mẹ khi hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ.

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Các quy định, chuẩn mực cũng như chế độ kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc hợp nhất công ty con nhận chuyển giao từ cùng một chủ sở hữu với công ty mẹ. Do vậy, Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định hợp nhất JPA tại thời điểm nhận bàn giao từ SCIC theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 (VAS 11): “Hợp nhất kinh doanh”, đồng thời xác định giá trị hợp lý của JPA tại thời điểm nhận chuyển giao bằng giá trị ghi sổ. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc hợp nhất JPA theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 là phù hợp với bản chất cũng như phản ánh đúng nghiệp vụ phát sinh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh số 4 mục “Ghi nhận doanh thu”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phân ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Máy bay	8 - 15
Động cơ máy bay	8 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa phân bổ. Cụ thể như sau:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 4 năm.
- Chi phí đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do đánh giá lại số dư các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Đối với công cụ, dụng cụ đã xuất dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh số 4 mục "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp tại thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
 - Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
 - Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
 - Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở kế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu***Doanh thu vận chuyển*

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chiết từ lần một của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chiết từ từ lần ba trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản doanh thu khác

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 20.900 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

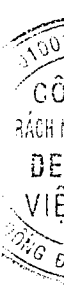
Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) ngoại trừ việc cho phép Tổng Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm 751.581.025.864 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng 131.611.129.159 VND và số dư trong khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ giảm tương ứng là 23.381.345.017 VND và 774.962.370.881 VND; tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số dư khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ giảm là 619.969.896.705 VND. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn cơ chế thi hành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.” Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính trong từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	26.869.361.192	32.651.037.080
Tiền gửi ngân hàng	1.683.874.685.659	1.183.081.577.028
Tiền đang chuyển	43.853.438.884	51.541.079.644
Các khoản tương đương tiền (i)	3.736.242.226.512	4.643.381.251.829
	5.490.839.712.247	5.910.654.945.581

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	227.206.317.221	502.496.815.421
	227.206.317.221	502.496.815.421

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.297.408.333.648	3.460.109.425.195
Trả trước cho người bán	2.526.789.665.195	3.824.647.366.138
- Trả trước tiền mua máy bay	1.546.603.748.028	2.786.304.771.549
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	448.580.570.600	289.271.851.551
- Trả trước tiền thuê máy bay	300.989.783.338	292.148.406.178
- Trả trước khác	230.615.563.229	456.922.336.860
Các khoản phải thu khác	921.403.900.642	328.010.105.095
- Phải thu về cổ phần hóa	5.421.539.619	5.404.916.259
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	11.584.681.051	28.681.436.965
- Phải thu bảo hiểm	-	25.727.511.366
- Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất (i)	516.995.489.023	25.235.123.796
- Phải thu khác	387.402.190.949	242.961.116.709
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(215.889.692.528)	(161.202.155.236)
	6.529.712.206.957	7.451.564.741.192

(i) Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập, tái xuất tại thời điểm nhập hàng sẽ được theo dõi trên khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn khác và tương ứng là khoản mục các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (chi tiết tại Thuyết minh số 22). Khi lô hàng đã đăng ký tạm nhập để tái xuất này thực hiện tái xuất thì phần thuế nhập khẩu này sẽ được ghi giảm tương ứng với các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác hoặc ghi thẳng vào giá vốn nếu hàng tạm nhập, tái xuất được xuất để bán trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng đang đi đường	220.887.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	925.593.846.586	936.954.683.520
Công cụ, dụng cụ	103.588.445.691	55.374.063.107
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.619.271.339	50.749.962.194
Thành phẩm	3.971.315.710	5.051.131.629
Hàng hóa tồn kho	2.333.482.800.824	1.755.439.585.732
Hàng gửi bán	15.240.695.169	14.463.534.195
	3.422.717.262.319	2.818.032.960.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.076.455.641)	(61.116.228.068)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.277.640.806.678	2.756.916.732.309

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (i)	98.872.597.237	149.756.360.296
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.403.392.395	8.359.918.892
	129.275.989.632	158.116.279.188

- (i) Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (i)	3.436.257.838.292	3.892.622.865.848
Phải thu dài hạn khác (ii)	30.537.566.889	48.887.566.889
	3.466.795.405.181	3.941.510.432.737

- (i) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Phải thu dài hạn khác chủ yếu là khoản phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không. Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 USD. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu USD, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 USD. Lãi suất được xác định bằng lãi suất SIBOR 12 tháng cộng biên độ 1%/năm vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số dư nợ phải thu dài hạn là 1.341.834,65 USD. Số dư nợ gốc quá hạn và đến hạn trả với số tiền 4.000.000 USD đã được phân loại sang nợ phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2012	4.681.934.635.069	989.676.341.935	885.357.880.124	1.433.572.418.196	521.804.960.071	163.960.438.326	8.676.306.673.721
Tăng trong năm	181.267.582.272	198.536.134.412	436.084.761.855	319.138.952.969	94.667.340.926	62.603.182.841	1.292.297.955.275
Mua sắm mới	181.245.944.573	8.201.057.617	378.104.472.204	213.608.866.970	74.051.910.926	62.603.182.841	917.815.435.131
Xây dựng mới	-	180.478.424.795	-	3.362.074.999	-	-	183.840.499.794
Phân loại lại	-	-	45.684.317.432	-	-	-	45.684.317.432
Tăng khác	21.637.699	9.856.652.000	12.295.972.219	102.168.011.000	20.615.430.000	-	144.957.702.918
Giảm trong năm	724.246.269.778	43.941.910.375	22.401.302.826	111.648.304.390	32.650.792.394	13.513.819.287	948.402.399.050
Giảm do thanh lý	-	26.697.668.404	21.522.930.788	16.891.390.407	29.821.105.820	12.761.115.704	107.694.211.123
Phân loại lại	-	2.229.128.046	-	41.437.391.002	1.497.285.196	520.513.188	45.684.317.432
Giảm khác	724.246.269.778	15.015.113.925	878.372.038	53.319.522.981	1.332.401.378	232.190.395	795.023.870.495
Tại ngày 31/12/2012	4.138.955.947.563	1.144.270.565.972	1.299.041.339.153	1.641.063.066.775	583.821.508.603	213.049.801.880	9.020.202.229.946
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2012	2.518.692.610.282	503.336.160.670	658.535.917.956	949.082.332.094	331.292.557.809	117.348.061.812	5.078.287.640.623
Tăng trong năm	270.244.043.312	69.754.841.324	124.352.648.232	165.975.808.658	100.421.683.125	18.808.044.782	749.557.069.433
Trích khấu hao	270.244.043.312	63.524.670.749	84.014.349.094	114.689.230.998	82.783.079.388	18.808.044.782	634.063.418.323
Phân loại lại	-	-	39.541.684.747	-	-	-	39.541.684.747
Tăng khác	-	6.230.170.575	796.614.391	51.286.577.660	17.638.603.737	-	75.951.966.363
Giảm trong năm	86.500.734.360	22.854.986.985	21.923.616.083	82.368.541.066	32.189.224.602	11.797.673.891	257.634.776.987
Giảm do thanh lý	-	16.860.543.486	21.332.428.747	16.762.409.407	28.986.800.779	11.535.031.124	95.477.213.543
Phân loại lại	-	1.793.090.065	-	35.125.969.627	2.614.038.066	8.586.989	39.541.684.747
Giảm khác	86.500.734.360	4.201.353.434	591.187.336	30.480.162.032	588.385.757	254.055.778	122.615.878.697
Tại ngày 31/12/2012	2.702.435.919.234	550.236.015.009	760.964.950.105	1.032.689.599.686	399.525.016.332	124.358.432.703	5.570.209.933.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2012	1.436.520.028.329	594.034.550.963	538.076.389.048	608.373.467.089	184.296.492.271	88.691.369.177	3.449.992.296.877
Tại ngày 31/12/2011	2.163.242.024.787	486.340.181.265	226.821.962.168	484.490.086.102	190.512.402.262	46.612.376.514	3.598.019.033.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thể chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 2.178.468.971.567 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy bay</u> <u>VND</u>	<u>Động cơ máy bay</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	31.830.142.184.154	173.542.218.000	32.003.684.402.154
Tăng trong năm	9.255.836.158.002	-	9.255.836.158.002
Tại ngày 31/12/2012	<u>41.085.978.342.156</u>	<u>173.542.218.000</u>	<u>41.259.520.560.156</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	8.220.553.640.816	23.138.962.400	8.243.692.603.216
Khấu hao trong năm	2.311.446.951.550	11.569.481.200	2.323.016.432.750
Tại ngày 31/12/2012	<u>10.532.000.592.366</u>	<u>34.708.443.600</u>	<u>10.566.709.035.966</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	<u>30.553.977.749.790</u>	<u>138.833.774.400</u>	<u>30.692.811.524.190</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>23.609.588.543.338</u>	<u>150.403.255.600</u>	<u>23.759.991.798.938</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	138.713.552.632	63.937.165.872	1.052.159.334	203.702.877.838
Tăng trong năm	205.611.740.137	62.448.562.541	-	268.060.302.678
Mua sắm mới	200.381.228.513	51.940.316.560	-	252.321.545.073
Phân loại lại	-	10.508.245.981	-	10.508.245.981
Tăng khác	5.230.511.624	-	-	5.230.511.624
Giảm trong năm	36.232.640.784	473.227.100	88.990.000	36.794.857.884
Giảm do thanh lý	116.594.600	-	51.600.000	168.194.600
Phân loại lại	10.470.855.981	-	37.390.000	10.508.245.981
Giảm khác	25.645.190.203	473.227.100	-	26.118.417.303
Tại ngày 31/12/2012	<u>308.092.651.985</u>	<u>125.912.501.313</u>	<u>963.169.334</u>	<u>434.968.322.632</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	86.508.683.887	40.114.998.969	909.130.506	127.532.813.362
Tăng trong năm	69.936.248.127	1.424.980.810	145.300.492	71.506.529.429
Trích khấu hao	65.359.743.771	1.424.980.810	145.300.492	66.930.025.073
Phân loại lại	37.390.006	-	-	37.390.006
Tăng khác	4.539.114.350	-	-	4.539.114.350
Giảm trong năm	6.171.071.786	-	97.511.666	6.268.583.452
Giảm do thanh lý	116.594.600	-	51.600.000	168.194.600
Phân loại lại	-	-	37.390.006	37.390.006
Giảm khác	6.054.477.186	-	8.521.660	6.062.998.846
Tại ngày 31/12/2012	<u>150.273.860.228</u>	<u>41.539.979.779</u>	<u>956.919.332</u>	<u>192.770.759.339</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	<u>157.818.791.757</u>	<u>84.372.521.534</u>	<u>6.250.002</u>	<u>242.197.563.293</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>52.204.868.745</u>	<u>23.822.166.903</u>	<u>143.028.828</u>	<u>76.170.064.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	11.228.549.255
Công trình kho Nhà Bè	14.604.741.592	14.604.741.592
Công trình lắp đặt xe nâng hàng (MHS)	-	42.801.181.060
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	-	47.053.448.560
Dự án Hangar A76	286.539.538.422	53.202.955.109
Dự án 10 A350 ký năm 2007	76.368.669.101	53.512.721.910
Công trình nhà kho AFT 2	-	118.101.174.301
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	190.750.663.030	199.476.246.751
Dự án Thương mại Điện tử	74.504.877.976	218.790.485.445
Dự án Hangar A75	381.108.319.721	231.394.745.709
Các dự án khác	213.270.520.346	132.783.840.783
	<u>1.237.147.330.188</u>	<u>1.122.950.090.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm		Hoạt động chính
			phần sở hữu	giữ	
			%	%	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành Hàng không, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu Hàng không
15	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
16	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,50	51,50	Đào tạo phi công
17	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (i)	Việt Nam	67,83	67,83	Kinh doanh vận tải hàng không

- (i) Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ của cổ đông là nhà nước tại JPA, trở thành cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ cổ phần là 69,93%. Trong năm 2012, Tổng Công ty đã bán bớt 3% cổ phần cho Qantas Airway và góp thêm 385 tỷ VND, nâng tỷ lệ vốn góp lên 67,83%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	683.704.212.964	502.691.333.274
Biến động khoản đầu tư vào các công ty liên kết	1.079.666.382.284	187.275.516.551
Phân lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết trừ cổ tức và lợi nhuận được chia	56.002.064.362	(6.262.636.861)
Số dư cuối năm	1.819.372.659.610	683.704.212.964

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	32,05	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Dịch vụ Bảo hiểm
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
6	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	36,07	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
9	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	90,74	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng tài sản	15.631.683.411.269	7.313.845.002.225
Tổng công nợ	12.244.906.771.824	5.192.194.537.189
Tài sản thuần	3.386.776.639.445	2.121.650.465.036
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	1.749.997.746.115	638.786.112.324

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu	2.342.405.125.394	1.159.649.658.299
Lợi nhuận thuần	195.992.780.906	22.108.881.740
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	56.002.064.362	(6.262.636.861)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	242.561.346.889	187.650.225.370
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	676.354.721.163	524.881.345.148
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	470.079.291.136	548.531.722.454
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	1.723.927.762.281	1.749.516.772.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn (i)	619.969.896.705	774.962.370.881
Chi phí trả trước dài hạn khác	187.767.130.436	59.314.083.294
	3.920.660.148.610	3.844.856.519.276

- (i) Thể hiện khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Trong năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.186.518.851.776	1.776.394.977.709
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác (i)	199.361.013.314	215.562.193.554
Tài sản dài hạn khác	16.247.685.400	3.824.929.700
	2.402.127.550.490	1.995.782.100.963

- (i) Số dư đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số tiền là 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 148,6 tỷ VND, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện này, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR nói trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.757.235.126.459	5.427.237.271.641
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	3.220.198.035.983	515.177.970.461
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623
	11.421.622.516.888	8.918.583.026.725

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả người bán	2.625.352.642.799	2.409.862.360.874
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	4.194.251.396.670	4.405.808.699.693
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	53.411.336.435	123.883.094.684
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	598.158.628.931	458.615.869.628
Phải trả thu bán khác	1.023.359.083.933	671.763.105.575
	8.494.533.088.768	8.069.933.130.454

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế	292.957.341.414	257.712.949.849
Thuế giá trị gia tăng	111.615.112.869	165.925.583.080
Thuế xuất nhập khẩu	24.542.976.992	1.588.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.302.163.663	45.352.881.939
Thuế thu nhập cá nhân	37.621.715.583	42.340.772.306
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	765.375.325	191.197.000
Thuế bảo vệ môi trường (i)	44.695.380.500	-
Các loại thuế khác	4.414.616.482	3.900.927.389
Các khoản phải trả khác	18.799.526.145	46.470.864.708
Các khoản phí và lệ phí	-	12.660.764.500
Thuế nhà thầu	18.799.526.145	33.810.100.208
	311.756.867.559	304.183.814.557

- (i) Theo Luật thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 thuế Bảo vệ môi trường sẽ thay thế cho các quy định về thu phí xăng, dầu tại Pháp lệnh về phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.254.108.740	20.893.411.518
Bảo hiểm xã hội	2.818.893.419	1.165.484.068
Bảo hiểm y tế	447.636.509	435.299.547
Bảo hiểm thất nghiệp	115.257.338	88.200.230
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.872.498.125	15.319.883.573
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập, tái xuất (i)	516.995.489.023	25.235.123.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.752.888.713	132.774.402.501
	<u>801.256.771.867</u>	<u>195.911.805.233</u>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 7, đây là phần thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập, tái xuất tại thời điểm nhập hàng chưa được tái xuất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	3.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	4.092.127.335
Ngân hàng Natexis Banque Populaire	-	4.165.600.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	2.699.980.000	6.678.480.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.357.396.000	10.180.726.400
Ngân hàng TMCP XNK Eximbank	959.348.824.280	12.148.519.391
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.712.344.176	18.582.452.507
Ngân hàng Credit Agricole	172.933.005.850	194.880.145.801
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	117.822.226.473	210.560.323.948
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	142.197.100.000	304.362.975.627
Ngân hàng TMCP Đại Dương	330.244.761.693	400.870.133.653
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	544.926.093.965	544.926.093.965
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	761.375.112.707	760.846.550.871
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	424.631.412.446	1.474.507.211.034
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	644.328.934.545	1.884.095.923.454
Ngân hàng TNHH Indovina	461.117.128.032	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	187.894.736.844	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	880.243.806.068	-
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	118.644.821.339	-
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	1.105.092.037.379	-
Vay cá nhân	730.400.000	-
Cộng các khoản vay dài hạn	6.876.300.121.797	5.834.297.263.986
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	329.303.821.330	536.845.491.867
Ngân hàng ABN - AMRO	-	916.003.534.409
Ngân hàng HSBC	1.403.914.769.532	1.609.256.828.136
Ngân hàng Credit Agricole	6.422.557.033.431	7.405.489.196.985
Ngân hàng Citibank	11.027.195.057.936	10.368.368.427.642
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	687.002.649.971	-
Ngân hàng JP Morgan Chase	3.031.545.205.879	-
Cộng các khoản nợ dài hạn	22.901.518.538.079	20.835.963.479.039
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	29.777.818.659.876	26.670.260.743.025

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được dùng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 8,07%/năm, 4,98%/năm và 2,47%/năm. Trong đó, các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	1.377.513.204.136	381.520.925.998
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	2.440.080.665.199	1.257.440.880.274
Tín chấp	3.058.706.252.462	4.195.335.457.714
	6.876.300.121.797	5.834.297.263.986

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định mang thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 2.178.468.971.567 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Các khoản nợ dài hạn này đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Các khoản nợ dài hạn này chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.220.198.035.983	515.177.970.461
Trong năm thứ hai	2.633.557.852.535	2.800.810.730.853
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.954.259.948.900	2.664.973.513.595
Sau năm năm	2.288.482.320.362	368.513.019.538
Cộng	10.096.498.157.780	6.349.475.234.447
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.220.198.035.983	515.177.970.461
Số phải trả sau 12 tháng	6.876.300.121.797	5.834.297.263.986

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	31.518.005.393.413	29.538.688.232.023	26.345.707.892.525	23.812.131.263.662
Trong vòng một năm	4.216.592.420.571	4.135.722.665.247	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.340.940.399.805	14.677.897.639.806	12.299.064.227.938	11.514.886.206.835
Sau năm năm	11.960.472.573.037	10.725.067.926.970	10.602.454.310.141	9.321.077.272.204
Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	5.172.297.500.888	5.726.556.968.970	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	26.345.707.892.525	23.812.131.263.053	26.345.707.892.525	23.812.131.263.662
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623	3.444.189.354.446	2.976.167.784.623
Số phải trả sau 12 tháng			22.901.518.538.079	20.835.963.479.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

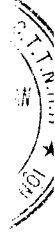
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	7.794.283.980.222	99.581.678.710	37.612.287.763	403.524.414.133	364.591.556.456	5.303.855.561	86.514.270.883	8.791.412.043.728
Tăng vốn trong năm (i)	921.221.024.954	-	-	-	-	-	-	921.221.024.954
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	-	(62.965.341.914)	-	-	(62.965.341.914)
Tăng do góp thêm vốn vào Hãng hàng không Jetstar Pacific Airlines sau thời điểm nhận bản giao	-	-	-	-	127.156.581.099	-	-	127.156.581.099
Trích các quỹ	-	-	25.262.738.358	12.558.215.964	(78.023.893.281)	36.836.260	-	(40.166.102.699)
Chỉ trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	(11.389.271.448)	-	-	(11.389.271.448)
Giảm do chịu phần lỗ của Jetstar Pacific Airlines vượt quá phần vốn của cổ đông thiểu số tại thời điểm nhận chuyển giao	-	-	-	-	(21.363.660.039)	-	-	(21.363.660.039)
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	(509.897.300)	(13.580.030.059)	-	-	(14.089.927.359)
Tăng khác	-	-	-	-	2.366.588.926	-	568.277.335	2.934.866.261
Giảm khác	-	(99.581.678.710)	-	(3.027.913.290)	(18.910.570.683)	-	-	(121.520.162.682)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	68.794.503.580	-	-	-	-	-	68.794.503.580
Tại ngày 31/12/2012	8.715.505.005.176	68.794.503.580	62.875.026.121	412.544.819.507	287.881.959.057	5.340.691.821	87.082.548.218	9.640.024.553.480

(i) Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Tổng Công ty chính thức tiếp nhận quyền đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.300.182.267.976	56.817.128.528.195
- Doanh thu bán hàng	12.291.868.709.174	10.371.236.395.394
- Doanh thu vận tải Hàng không	50.983.602.237.772	44.285.247.705.047
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải (i)	2.024.711.321.030	2.160.644.427.754
Các khoản giảm trừ doanh thu	441.670.137.840	352.174.186.192
- Chiết khấu thương mại	441.625.553.420	352.168.616.192
- Hàng bán trả lại	44.584.420	5.570.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.858.512.130.136	56.464.954.342.003

- (i) Trong năm 2012, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2011 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào doanh thu của năm 2012 với số tiền khoảng 516,6 tỷ VND (năm 2011: 485 tỷ VND).

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.062.999.007	380.770.342.516
Lãi đầu tư từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	6.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.295.116.675	27.202.159.996
Lãi chuyển nhượng vốn góp	64.655.435.498	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	653.194.864.355	1.977.626.504.011
Các khoản khác	1.253.552.863	4.217.841.182
	1.083.461.968.398	2.395.816.847.705



27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.443.272.588.738	1.150.355.841.302
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	590.396.877.743	2.099.319.350.047
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	23.819.976.993	29.536.653.439
Chi phí khác	40.139.657.866	4.766.584.643
	2.097.629.101.340	3.283.978.429.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012	2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.340.916.155	20.674.977.503
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	3.360.168.657
Tiền thu hoàn thuế	63.587.623.135	120.099.269.239
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (i)	327.453.676.788	455.322.472.996
Thu tiền phạt hợp đồng	38.202.465.090	16.076.285.436
Thu do hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	101.068.382.704	-
Thu từ đánh giá lại tài sản cố định đem góp vốn	104.204.464.582	-
Các khoản thu nhập khác (ii)	290.610.991.446	232.401.610.409
Thu nhập khác	934.468.519.900	847.934.784.240
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	12.216.997.580	2.692.259.954
Các khoản khác	86.423.445.094	45.407.079.070
Chi phí khác	98.640.442.674	48.099.339.024
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	835.828.077.226	799.835.445.216

- (i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 26 máy bay A321 và 04 máy bay B777. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực nhận trong năm.
- (ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

29. LỖ SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ

Lỗ sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 phát sinh chủ yếu từ việc Tổng Công ty nhận bàn giao nguyên trạng Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) như sau:

Ngày 16 tháng 01 năm 2012, theo Quyết định số 94/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty nhận bàn giao nguyên trạng JPA từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), và Tổng Công ty quyết định hợp nhất JPA theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 (VAS11) “Hợp nhất kinh doanh” với giá trị hợp lý của JPA tại thời điểm nhận chuyển giao bằng giá trị ghi sổ.

Việc hợp nhất JPA theo hướng dẫn của VAS 11 làm phát sinh lợi thế thương mại khoảng 1.419 tỷ VND và phân bổ vào chi phí trong năm 2012 khoảng 142 tỷ VND.

Bên cạnh đó, lỗ lũy kế của JPA tại thời điểm chuyển giao mà cổ đông thiểu số phải gánh chịu đã vượt quá phần vốn góp của cổ đông thiểu số vào JPA. Vì vậy, toàn bộ số lỗ của JPA phát sinh kể từ sau thời điểm Tổng Công ty nhận chuyển giao khoảng 392 tỷ VND, cổ đông Công ty Mẹ phải gánh chịu theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

- (i) Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bị đơn, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris số tiền 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 148,6 tỷ đồng đang ghi nhận là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến vụ kiện này.
- (ii) Liên quan đến vụ kiện sạt lở kho xăng dầu Hàng không Liên Chiểu ngày 16 tháng 10 năm 2008 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam. Khối lượng xăng A92 và dầu Diesel gửi tại kho Liên Chiểu theo Hợp đồng tiếp nhận, cấp phát, bảo quản nhiên liệu bị thất thoát và số lãi vay phát sinh đối với giá trị lô hàng bị tổn thất của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội đòi bồi thường có giá trị tương ứng là 41,2 tỷ VND và 3,5 tỷ VND. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam đã yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường số thiệt hại nêu trên nhưng không được chấp nhận với lý do không thuộc phạm vi bảo hiểm. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, buộc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất với số tiền như đã nêu trên. Đồng thời, bản án buộc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tổn thất là 44,7 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex đã thực hiện chống án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Ngày 19 tháng 8 năm 2011, tại phiên xử phúc thẩm, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra bản án số 151/2011/KDTM-PT với phán quyết hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ kiện vẫn chưa có kết quả cuối cùng. Theo đó, số tiền 44,7 tỷ VND tổn thất của Công ty Xăng Dầu Quân đội sẽ được xử lý theo phán quyết cuối cùng của Tòa án. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến vụ kiện này.
- (iii) Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Nội về số thuế thu nhập cá nhân của phi công nước ngoài phải nộp cho giai đoạn từ năm 2009 đến tháng 6 năm 2012. Tổng Công ty đã ước tính và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2012 với số tiền khoảng 106 tỷ VND. Số tiền này có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả làm việc với Cục thuế Hà Nội. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 04 tháng 11 năm 2009, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 7846/BTC-TCĐN đồng ý với phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 13154/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 9 năm 2009. Theo đó, Chính phủ sẽ cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty là 384 tỷ VND và 64 triệu USD từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã nhận được 384 tỷ VND vốn cấp cho dự án mua máy bay B787 và 970 tỷ VND (tương đương 52.166.556,25 USD) để góp vốn đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Số vốn cam kết hỗ trợ từ Chính phủ còn lại là 11.833.443,75 USD. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, số tiền 11.833.443,75 USD đã được Chính phủ cấp cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, hợp đồng này còn 6 máy bay chưa nhận về.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, hợp đồng này còn 5 máy bay chưa nhận về.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2012</u> VND	<u>2011</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	6.727.290.465.974	6.440.183.332.308

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Trong vòng một năm	5.215.371.504.599	4.645.793.374.427
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.272.238.005.038	13.085.609.612.665
Sau năm năm	10.381.507.922.591	6.545.621.176.845
	<u>31.869.117.432.228</u>	<u>24.277.024.163.937</u>

Ngày 07 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 10 máy bay A321-200 của Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam, thời gian thuê là 143 tháng. Trong năm 2012 đã bàn giao 6 máy bay bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 12. Dự kiến đến năm 2013 sẽ bàn giao tiếp 4 chiếc còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 14.087.942 USD.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 3 máy bay B787 của Tập đoàn Cho thuê Tài chính Quốc tế ("ILFC"), với thời gian thuê là 12 năm, dự tính trong năm 2015 sẽ bàn giao 1 chiếc và năm 2016 sẽ bàn giao 2 chiếc còn lại. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 6.587.000 USD.

Ngày 29 tháng 6 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của ILFC, thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2015 sẽ bàn giao chiếc 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 4.395.000 USD.

Ngày 13 tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 máy bay A350-900 của Tập đoàn CIT, thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2015 sẽ bàn giao 02 chiếc máy bay này. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã mở tín dụng thư dự phòng với số tiền 4.140.000 USD cho hợp đồng thuê này.

Ngày 23 tháng 3 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê 8 máy bay B787-9 của Air Lease Corporation, thời gian thuê 12 năm, dự kiến trong năm 2017 sẽ bàn giao 1 chiếc và năm 2018 sẽ bàn giao 7 chiếc còn lại. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã đặt cọc số tiền là 16.558.994 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản vay	41.199.441.176.764	35.588.843.769.750
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.490.839.712.247	5.910.654.945.581
Nợ thuần	35.708.601.464.517	29.678.188.824.169
Vốn chủ sở hữu	9.640.024.553.480	8.791.412.043.728
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,70	3,38

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.490.839.712.247	5.910.654.945.581
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.952.722.457.920	7.568.427.807.791
Đầu tư ngắn hạn	227.206.317.221	502.496.815.421
Đầu tư dài hạn	2.096.448.454.517	1.737.505.007.093
Tài sản tài chính khác	2.386.879.134.821	1.997.530.534.259
Tổng cộng	17.154.096.076.726	17.716.615.110.145
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	41.199.441.176.764	35.588.843.769.750
Phải trả người bán và phải trả khác	3.011.069.462.511	2.677.693.753.694
Chi phí phải trả	2.232.833.389.479	1.456.534.892.409
Tổng cộng	46.443.344.028.754	39.723.072.415.853

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	+200	(270.617.247.169)
	-200	270.617.247.169
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	+200	163.879.726.025
	-200	(163.879.726.025)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu***

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2009. Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, cụ thể:

- (i) Ban hành khung pháp lý nội bộ của Tổng Công ty:
 - Thành lập Hội đồng quản lý rủi ro.
 - Ban hành Quy định quản lý rủi ro.
 - Xây dựng quy trình thực hiện.
- (ii) Xây dựng các khung pháp lý với các đối tác:
 - Ký hợp đồng ISDA/hợp đồng khung.
 - Nhận được cam kết của các ngân hàng về việc cấp đủ hạn mức tín dụng cho Tổng Công ty.
 - Yêu cầu các ngân hàng cung cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cho phép cung cấp sản phẩm phái sinh bảo hiểm giá nhiên liệu.

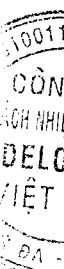
Sau khi hoàn thành đủ khung pháp lý cần thiết, Tổng Công ty đã xây dựng chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2012 và đã được Hội đồng Thành viên thông qua tại Nghị quyết số 1267/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 13 tháng 7 năm 2012 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh năm 2012 và hợp đồng có hiệu lực đến năm 2013.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.490.839.712.247	-	5.490.839.712.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.485.927.052.739	3.466.795.405.181	6.952.722.457.920
Đầu tư ngắn hạn	227.206.317.221	-	227.206.317.221
Đầu tư dài hạn	-	2.096.448.454.517	2.096.448.454.517
Tài sản tài chính khác	999.269.731	2.385.879.865.090	2.386.879.134.821
Tổng cộng	9.204.972.351.938	7.949.123.724.788	17.154.096.076.726
31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	11.421.622.516.888	29.777.818.659.876	41.199.441.176.764
Phải trả người bán và phải trả khác	2.885.978.029.637	125.091.432.874	3.011.069.462.511
Chi phí phải trả	2.232.833.389.479	-	2.232.833.389.479
Tổng cộng	16.540.433.936.004	29.902.910.092.750	46.443.344.028.754
Chênh lệch thanh khoản thuần	(7.335.461.584.066)	(21.953.786.367.962)	(29.289.247.952.028)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.910.654.945.581	-	5.910.654.945.581
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.626.917.375.054	3.941.510.432.737	7.568.427.807.791
Đầu tư ngắn hạn	502.496.815.421	-	502.496.815.421
Đầu tư dài hạn	-	1.737.505.007.093	1.737.505.007.093
Tài sản tài chính khác	5.573.362.996	1.991.957.171.263	1.997.530.534.259
Tổng cộng	10.045.642.499.052	7.670.972.611.093	17.716.615.110.145
31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	8.918.583.026.725	26.670.260.743.025	35.588.843.769.750
Phải trả người bán và phải trả khác	2.583.191.770.744	94.501.982.950	2.677.693.753.694
Chi phí phải trả	1.456.534.892.409	-	1.456.534.892.409
Tổng cộng	12.958.309.689.878	26.764.762.725.975	39.723.072.415.853
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.912.667.190.826)	(19.093.790.114.882)	(22.006.457.305.708)

Ban Giám đốc đánh giá có mức tập trung rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các khoản vay dài hạn, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận trong các năm tiếp theo.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 172/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng không Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo đề án tái cấu trúc, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ cổ phần hóa trong năm 2013, Tổng Công ty sẽ thoái vốn tại một số đơn vị như Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoà Bình, Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không, Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không, Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam, Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không, Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, Cổ phiếu France Telecom. Một số đơn vị phụ thuộc và công ty con của Tổng Công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hàng không Việt Nam, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất.

Ngày 05 tháng 01 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 28/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu "Lựa chọn tư vấn tài chính Quốc tế cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam". Đồng thời, theo Văn bản số 215/BGTVT-TC ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013 Bộ Giao thông Vận tải đã thống nhất với Tổng Công ty về thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31 tháng 3 năm 2013.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2013